

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI  
DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch
Ông Khoa Năng Tuyên	Ủy viên
Ông Phạm Thế Hưng	Ủy viên
Ông Đặng Văn Hải	Ủy viên
Ông Lê Văn Thắng	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Khoa Năng Tuyên	Giám đốc
Ông Phạm Thế Hưng	Phó giám đốc kiêm Trưởng phòng kế toán

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/6/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



**Khoa Năng Tuyên**  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2016



Số: 158 /2016/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/8/2016, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Thương**  
Phó Tổng giám đốc  
Số GCN ĐKHN kiểm toán 0308-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2016



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B01a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.558.655.440</b>	<b>20.470.443.178</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>1.854.535.545</b>	<b>2.643.186.609</b>
1. Tiền	111		1.854.535.545	2.643.186.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.948.167.764</b>	<b>15.981.350.631</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.866.974.328	13.357.387.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		548.270.883	2.382.413.553
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.105.455.574	820.082.571
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(572.533.021)	(578.533.021)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>1.579.540.485</b>	<b>1.633.161.662</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.579.540.485	1.633.161.662
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>176.411.646</b>	<b>212.744.276</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	176.411.646	212.744.276
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>28.191.515.270</b>	<b>28.258.668.015</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>500.000</b>	<b>500.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		500.000	500.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.979.983.741</b>	<b>28.010.920.551</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	27.804.600.151	27.832.098.067
- Nguyên giá	222		48.945.804.438	48.303.612.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.141.204.287)	(20.471.514.839)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	175.383.590	178.822.484
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.026.410)	(106.587.516)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>211.031.529</b>	<b>247.247.464</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	211.031.529	247.247.464
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>45.750.170.710</b>	<b>48.729.111.193</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B01a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.874.092.043</b>	<b>7.787.337.937</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.774.092.043</b>	<b>7.787.337.937</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.202.886.628	2.548.393.352
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	263.845.640	435.567.753
3. Phải trả người lao động	314		764.870.533	2.346.369.722
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	77.555.554	394.515.878
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	255.518.968	853.076.512
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.000.000.000	1.000.000.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	209.414.720	209.414.720
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100.000.000</b>	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	100.000.000	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.876.078.667</b>	<b>40.941.773.256</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>40.876.078.667</b>	<b>40.941.773.256</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.889.036.162	7.552.956.575
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.302.615.210	1.704.389.386
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		403.277.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		899.338.210	1.704.389.386
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>45.750.170.710</b>	<b>48.729.111.193</b>

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập

Vũ Thanh Tùng

Trưởng phòng kế toán

Phạm Thế Hưng

Giám đốc



Khoa Năng Tuyên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

MẪU SỐ B02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	46.792.284.826	37.226.660.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	20	<b>46.792.284.826</b>	<b>37.226.660.395</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	42.403.124.892	33.231.461.148
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>4.389.159.934</b>	<b>3.995.199.247</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	104.182.035	74.948.658
7. Chi phí tài chính	22		49.388.889	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49.388.889	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.543.328.859	1.199.617.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	2.000.273.803	1.800.621.018
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>900.350.418</b>	<b>1.069.909.444</b>
11. Thu nhập khác	31	25	248.199.470	24.334.545
12. Chi phí khác	32		24.377.126	29.362.681
13. <b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>223.822.344</b>	<b>(5.028.136)</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>1.124.172.762</b>	<b>1.064.881.308</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	224.834.552	239.377.888
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		<b>899.338.210</b>	<b>825.503.420</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	446	231

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập



Vũ Thanh Tùng

Trưởng phòng kế toán



Phạm Thế Hưng

Giám đốc



Khoa Năng Tuyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

MẪU SỐ B03a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.124.172.762	1.064.881.308
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.634.618.628	1.481.339.600
- Các khoản dự phòng	03	(6.000.000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(222.071.493)	(38.684.658)
- Chi phí lãi vay	06	49.388.889	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.580.108.786	2.507.536.250
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.106.617.867	(2.179.769.242)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	53.621.177	(863.076.114)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.490.704.396)	2.279.767.627
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	72.548.565	122.676.496
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.527.779)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(273.954.435)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(427.552.299)	(485.460.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>597.157.486</b>	<b>1.381.675.017</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.603.681.818)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	215.590.908	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.480.585	38.684.658
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(1.381.610.325)</b>	<b>38.684.658</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.000.000.000)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.004.198.225)	(403.277.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(4.198.225)</b>	<b>(403.277.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(788.651.064)</b>	<b>1.017.082.675</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>2.643.186.609</b>	<b>2.930.886.109</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>1.854.535.545</b>	<b>3.947.968.784</b>

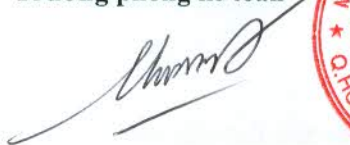
Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2016

Người lập



Vũ Thanh Tùng

Trưởng phòng kế toán



Phạm Thế Hưng

Giám đốc




Khoa Năng Tuyên



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14/5/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.



### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...



Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.



### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.



### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	961.413.595	59.329.716
Tiền gửi ngân hàng	893.121.950	2.583.856.893
<b>Cộng</b>	<b><u>1.854.535.545</u></b>	<b><u>2.643.186.609</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	462.368.981	-	480.707.328	-
Công cụ, dụng cụ	1.949.000	-	1.955.000	-
Hàng hoá	1.115.222.504	-	1.150.499.334	-
<b>Cộng</b>	<b>1.579.540.485</b>	<b>-</b>	<b>1.633.161.662</b>	<b>-</b>

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>12.866.974.328</b>	<b>13.357.387.528</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	1.758.153.887	2.197.301.670
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	3.177.751.260	3.185.712.470
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	4.573.389.179	5.031.310.536
Phải thu các khách hàng khác	3.357.680.002	2.943.062.852
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	1.758.153.887	2.197.301.670
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	4.573.389.179	5.031.310.536

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.105.455.574</b>	<b>30.164.669</b>	<b>820.082.571</b>	<b>30.164.669</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	176.152.338	-	539.587.945	-
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (*)	28.889.025	-	-	-
Xí nghiệp tiêu thụ - CN Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	557.362.273	-	-	-
Phải thu người lao động	51.239.418	30.164.669	41.588.927	30.164.669
Tạm ứng	224.377.520	-	238.905.699	-
Phải thu khác	67.435.000	-	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>500.000</b>	<b>-</b>	<b>500.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	500.000	-	500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.105.955.574</b>	<b>30.164.669</b>	<b>820.582.571</b>	<b>30.164.669</b>

(\*): Số dư phải thu Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng là phần chênh lệch giữa chi phí và doanh thu từ hoạt động hợp tác khai thác tàu CFC 03 theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tàu biển số 01/HDHTKDTB/CFC-HCT ngày 28/09/2015 và Phụ lục số 01+ 02 Hợp đồng hợp tác kinh doanh tàu biển. Thời hạn hợp tác kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 28/09/2016, hình thức hợp tác là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng giao tàu CFC 03 cho Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng khai thác và vận hành. Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng là bên đứng ra ký hợp đồng với khách hàng có nhu cầu vận tải, mở sổ kế toán theo dõi, quyết toán kết quả kinh doanh. Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ vận tải Xi măng Hải Phòng được hưởng 8% doanh thu từ hoạt động khai thác nói trên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Phải thu khác là các bên liên quan

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	176.152.338	539.587.945
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	557.362.273	-

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	285.410.000	285.410.000
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2016	<u>285.410.000</u>	<u>285.410.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	106.587.516	106.587.516
Khấu hao trong kỳ	3.438.894	3.438.894
Tại ngày 30/06/2016	<u>110.026.410</u>	<u>110.026.410</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2016	<u>178.822.484</u>	<u>178.822.484</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u><u>175.383.590</u></u>	<u><u>175.383.590</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**10. NỢ XẤU**

	30/06/2016				01/01/2016			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đức Minh	Trên 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)	Trên 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)
Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh	Trên 3 năm	156.100.000	-	(156.100.000)	Trên 3 năm	162.100.000	-	(162.100.000)
Công ty TNHH MTV Quảng Tân	Trên 3 năm	65.500.000	-	(65.500.000)	Trên 3 năm	65.500.000	-	(65.500.000)
Bà Vũ Thị Thanh Vân	Từ 1-3 năm	264.400.000	116.000.000	(148.400.000)	Từ 1-3 năm	275.000.000	126.600.000	(148.400.000)
Đối tượng khác	Trên 3 năm	47.464.669	-	(47.464.669)	Trên 3 năm	47.464.669	-	(47.464.669)
<b>Cộng</b>		<b>688.533.021</b>	<b>116.000.000</b>	<b>(572.533.021)</b>		<b>705.133.021</b>	<b>126.600.000</b>	<b>(578.533.021)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	1.596.176.543	36.015.325	46.671.421.038	48.303.612.906
Mua trong kỳ	-	-	1.603.681.818	1.603.681.818
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(961.490.286)	(961.490.286)
Tại ngày 30/06/2016	1.596.176.543	36.015.325	47.313.612.570	48.945.804.438
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	1.123.386.396	2.801.190	19.345.327.253	20.471.514.839
Khấu hao trong kỳ	26.686.608	1.200.510	1.603.292.616	1.631.179.734
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(961.490.286)	(961.490.286)
Tại ngày 30/06/2016	1.150.073.004	4.001.700	19.987.129.583	21.141.204.287
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2016	472.790.147	33.214.135	27.326.093.785	27.832.098.067
Tại ngày 30/06/2016	446.103.539	32.013.625	27.326.482.987	27.804.600.151
Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao đang sử dụng	662.657.883	-	8.083.985.919	8.746.643.802

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>176.411.646</b>	<b>212.744.276</b>
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	176.411.646	212.744.276
<b>Dài hạn</b>	<b>211.031.529</b>	<b>247.247.464</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	186.201.129	211.775.464
Phí đường bộ	24.830.400	35.472.000

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>1.202.886.628</b>	<b>1.202.886.628</b>	<b>2.548.393.352</b>	<b>2.548.393.352</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Tân Hoàng An	654.059.722	654.059.722	1.149.666.241	1.149.666.241
Phải trả cho các đối tượng khác	548.826.906	548.826.906	1.398.727.111	1.398.727.111
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.202.886.628</b>	<b>1.202.886.628</b>	<b>2.548.393.352</b>	<b>2.548.393.352</b>

Số dư phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	45.051.472	52.771.960
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	-	47.300.000

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	291.200.218	1.121.541.468	1.255.123.039	157.618.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp	132.133.277	224.834.552	273.954.435	83.013.394
Thuế thu nhập cá nhân	12.234.258	32.502.483	21.523.142	23.213.599
Các loại thuế khác	-	435.455.000	435.455.000	-
<b>Cộng</b>	<b>435.567.753</b>	<b>1.814.333.503</b>	<b>1.986.055.616</b>	<b>263.845.640</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>77.555.554</b>	<b>394.515.878</b>
Chi phí lãi vay	40.055.554	14.194.444
Cước vận chuyển xi măng	-	345.307.000
Các khoản trích trước khác	37.500.000	35.014.434
<b>Dài hạn</b>	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>255.518.968</b>	<b>853.076.512</b>
Kinh phí công đoàn	10.294.200	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	407.555.380
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	266.965.322
Các khoản phải trả, phải nộp khác	245.224.768	178.555.810
<b>Dài hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	-

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	1.000.000.000	1.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

Khoản vay tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng - khách hàng doanh nghiệp số 04/2015/HĐHMTD/CFC-HCT ngày 19/10/2015, hạn mức tín dụng là 3 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 19/10/2015. Thời hạn vay là 4 tháng, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất cho khoản vay nói trên là 7%/năm.

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>209.414.720</b>	<b>209.414.720</b>
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tàu Hồng Bàng 68	209.414.720	209.414.720
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MANG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>20.163.850.000</b>	<b>11.520.577.295</b>	<b>7.552.956.575</b>	<b>1.164.092.264</b>	<b>40.401.476.134</b>
Lãi trong năm	-	-	-	1.704.389.386	1.704.389.386
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.164.092.264)	(1.164.092.264)
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>	<b>20.163.850.000</b>	<b>11.520.577.295</b>	<b>7.552.956.575</b>	<b>1.704.389.386</b>	<b>40.941.773.256</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	899.338.210	899.338.210
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	336.079.587	(1.301.112.386)	(965.032.799)
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>20.163.850.000</b>	<b>11.520.577.295</b>	<b>7.889.036.162</b>	<b>1.302.615.210</b>	<b>40.876.078.667</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2016, lợi nhuận sau thuế năm 2015 được phân phối như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành với tổng số tiền: 360.117.299 đồng
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tổng số tiền: 336.079.587 đồng
- Cổ tức trả bằng tiền mặt 5% tương đương với 1.008.192.500 đồng, trong đó trả ngay 3% tương đương 604.915.500 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.303.450.000	9.303.450.000
<b>Cộng</b>	<b>20.163.850.000</b>	<b>20.163.850.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.163.850.000	20.163.850.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	20.163.850.000	20.163.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	604.915.500	403.277.000

**Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.016.385	2.016.385
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.016.385	2.016.385
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	29.182.001.493	20.446.774.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.610.283.333	16.779.885.491
<b>Cộng</b>	<b>46.792.284.826</b>	<b>37.226.660.395</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>46.792.284.826</b>	<b>37.226.660.395</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Doanh thu với các bên liên quan**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	12.608.366.411	10.108.992.194
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.751.683.593	4.291.621.188
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	12.000.000	3.636.364
Trường trung cấp nghề Xi măng	1.727.273	1.818.182

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	27.614.424.704	19.171.723.593
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.788.700.188	14.059.737.555
<b>Cộng</b>	<b>42.403.124.892</b>	<b>33.231.461.148</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.480.585	38.684.658
Chiết khấu thanh toán	97.701.450	36.264.000
<b>Cộng</b>	<b>104.182.035</b>	<b>74.948.658</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.000.273.803</b>	<b>1.800.621.018</b>
Chi phí nhân viên	960.070.400	788.819.102
Chi phí vật liệu quản lý	90.524.021	122.428.456
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	66.480.268	31.334.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.829.138	83.320.896
Thuế, phí lệ phí	82.358.130	90.684.450
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(6.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.046.667	110.674.266
Chi phí bằng tiền khác	607.965.179	573.359.300
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.543.328.859</b>	<b>1.199.617.443</b>
Chi phí nhân viên	698.966.742	552.079.939
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	203.895.597	150.184.869
Chi phí dụng cụ, đồ dùng tiêu thụ	17.671.816	6.722.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.016.505	50.740.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.117.439	394.018.196
Chi phí bằng tiền khác	170.660.760	45.871.142



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.811.036.009	3.901.236.076
Chi phí nhân công	5.674.407.759	5.445.699.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.634.618.628	1.481.339.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.560.381.359	3.781.082.327
Chi phí khác	2.657.859.095	2.450.618.349
<b>Cộng</b>	<b>18.338.302.850</b>	<b>17.059.976.016</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tiền bồi thường	2.970.000	-
Thanh lý tài sản cố định	215.590.908	-
Các khoản khác	29.638.562	24.334.545
<b>Cộng</b>	<b>248.199.470</b>	<b>24.334.545</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.124.172.762	1.064.881.308
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	-	23.200.000
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>1.124.172.762</b>	<b>1.088.081.308</b>
Thuế suất	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>224.834.552</b>	<b>239.377.888</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	899.338.210	825.503.420
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	899.338.210	825.503.420
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	360.117.299
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.016.385	2.016.385
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>446</b>	<b>231</b>

(\*): Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành kỳ so sánh, số tiền 360.117.299 đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2016 (Thuyết minh số 19). Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ so sánh được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

#### 28. SỔ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 53,86% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Ngoài các giao dịch và sổ dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có sổ dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	27.784.122.874	20.282.565.442
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	5.548.388	-
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	40.955.884	33.248.809
<b>Chiếu khấu thanh toán được hưởng</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	97.701.450	36.264.000
<b>Khuyến mại nhận từ nhà cung cấp</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	144.540.000	336.807.500
<b>Lương, phụ cấp</b>		
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành	431.832.900	290.177.500
<b>Sổ dư với các bên liên quan</b>		
	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
<b>Trả trước người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	548.270.883	2.382.413.553

#### 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

##### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa sổ dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẠN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

### Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016	Giá trị ghi sổ 01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.854.535.545	2.643.186.609
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.176.019.361	13.360.531.379
<b>Cộng</b>	<b>15.030.554.906</b>	<b>16.003.717.988</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	2.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.548.111.396	3.401.469.864
Chi phí phải trả	77.555.554	394.515.878
Công nợ tài chính khác	209.414.720	209.414.720
<b>Cộng</b>	<b>3.835.081.670</b>	<b>5.005.400.462</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2016.



Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ tài chính ban hành để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2016 là 572.533.021 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 578.533.021 đồng).

**Rủi ro thanh khoản**

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>			
Các khoản vay	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.548.111.396	-	1.548.111.396
Chi phí phải trả	77.555.554	-	77.555.554
Công nợ tài chính khác	209.414.720	-	209.414.720
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Các khoản vay	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	3.401.469.864	-	3.401.469.864
Chi phí phải trả	394.515.878	-	394.515.878
Công nợ tài chính khác	-	-	-

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.854.535.545	-	1.854.535.545
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.176.019.361	-	13.176.019.361
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.643.186.609	-	2.643.186.609
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.360.531.379	-	13.360.531.379



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

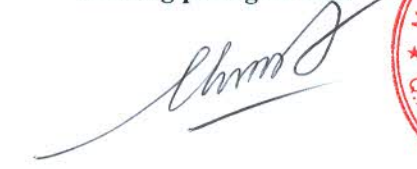
Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính (“Thông tư 200”), Hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 đã được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

	Mã số	Kỳ so sánh	Kỳ so sánh	Ảnh hưởng
		trình bày lại		
		VND	VND	VND
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	231	409	(178)

Người lập  
  
Vũ Thanh Tùng

Trưởng phòng kế toán  
  
Phạm Thế Hưng

Hải Phòng, ngày 08 tháng 8 năm 2016  
Giám đốc  
  
Khoa Năng Tuyên



# Partnering for **Success**

## ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân  
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

**E** [anviet@anvietcpa.com](mailto:anviet@anvietcpa.com)  
**T** (84-4) 6278 2904  
**F** (84-4) 6278 2905

---

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

**E** [anviet.hn@anvietcpa.com](mailto:anviet.hn@anvietcpa.com)  
**T** (84-4) 3795 8705  
**F** (84-4) 3842 8677

---

**Tầng 7, tòa nhà Hải Quân số 5 Lý Tự Trọng  
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

**E** [anviet.hp@anvietcpa.com](mailto:anviet.hp@anvietcpa.com)  
**T** (84-31) 3842 430  
**F** (84-31) 3842 433

